

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-PT
Ngày 04 tháng 01 năm 2023
*V/v tranh chấp về hợp đồng dịch vụ
cung ứng vật tư cát nền san lấp mặt bằng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Hồng Nước

- **Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Chí Dũng.

Ông Lê Thành Tôn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh:** Bà Võ Thị Trang- Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2022/TLPT- KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ cung ứng vật tư cát nền, sang lấp mặt bằng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐPT-KDTM, ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1951 là chủ Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa;

Địa chỉ: Số 90, đường NH, phường 2, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 84, tổ 32, khóm 4, phường 6, TPCL, tỉnh Đồng Tháp. Theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2019.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Ngọc T, Văn phòng luật sư BG- Chi nhánh Tháp Mười, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại T T;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị M, Chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc;

Địa chỉ: Số 512/74, đường CMT8, phường BHN, quận BT, thành phố Cần Thơ.

Bà Lê Thị M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số 512/74, đường CMT8, phường BHN, quận BT, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 1/23 đường NT, phường AT, quận BT, thành phố Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2020 và ngày 19/4/2021.

2. Anh Lê T K, sinh năm 1973;

3. Anh Huỳnh N, sinh năm 1997;

4. Anh Trịnh Hữu B, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Số 116A, TV, phường HL, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 17/10/2022.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Anh T, Văn phòng luật sư Lê Anh T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; luật sư Nguyễn Huy K, luật sư Phan Nguyễn Hoa T, luật sư TVA– Văn phòng luật sư Lê K thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Trung T, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số 185 đường THĐ, phường 1, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

Ông Dương Tấn L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số 25, tổ 23, khóm 3, phường 4, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T, ông M, luật sư Ngọc T, luật sư Anh T, luật sư K có mặt tại phiên tòa; luật sư T, luật sư Á, ông Trung T, ông L có đơn xin xét xử vắng mặt; anh K, anh N, anh B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Hồng T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 25/9/2013, bà Lê Thị P là chủ Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa (Gọi tắt: Doanh nghiệp) có xác lập hợp đồng kinh tế số 25/HĐKT.2013 với Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại T T (Gọi tắt: Công ty) do bà M làm giám đốc. Nội dung hợp đồng như sau: Doanh nghiệp đại diện là bên B ký kết hợp đồng với Công ty là bên A để bơm cát san lấp mặt bằng theo yêu cầu của bên A tại Kho vũ khí đạn Quân khu 9, thuộc xã Mỹ Quý, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp; Đơn giá vật tư là 47.000 đồng/m³; Khối lượng tạm Th là 600.000m³; Tổng giá trị hợp đồng là 28.200.000.000 đồng; Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 25/9/2013 đến ngày 25/9/2014 là kết thúc. Ngoài ra, trong hợp đồng còn quy định về cách thức T toán, trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên. Sau đó, Doanh nghiệp đã thực hiện đúng như cam kết và khối lượng hoàn thành nghiệm thu thực tế là 616.000m³, tổng giá trị thành tiền là 28.952.000.000 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng thì bên B đã thực hiện nghĩa vụ bơm cát xong và đầy đủ khối lượng cho bên A đã nghiệm thu vào ngày 30/11/2015. Sau khi tổng nghiệm thu xong thì bên A không T toán tiền cho bên B như cam kết trong hợp đồng trên. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng thì bên A đã chi trả cho bên B được tổng số tiền là 16.780.000.000 đồng, hình thức trả qua chuyển khoản là 14.780.000.000 đồng và trả trực tiếp qua ký nhận là 2.000.000.000 đồng. Bên B đã xuất hóa đơn cho bên A với số tiền là 10.056.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa xuất hóa đơn. Như vậy, số tiền bên A còn nợ lại bên B là 12.172.000.000 đồng. Sau đó, bà P yêu cầu bà M đối chiếu công nợ và yêu cầu bà M trả đủ số tiền còn nợ trên để T lý hợp đồng. Ngày 31/12/2015, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ với nội dung bên A còn nợ bên B số tiền là 12.172.000.000 đồng và bên B đồng ý cho bên A số tiền là 2.343.384.000 đồng nên hai bên thống nhất ghi vào biên bản đối chiếu công nợ là bên A còn nợ bên B số tiền là 9.828.616.000 đồng. Ngoài ra, bà M còn xuất trình ra 01 hợp đồng giống như hợp đồng số 25 hai bên đã ký kết chỉ khác về đơn giá vật tư là 56.000 đồng/m³, khối lượng là 616.000m³ và tổng giá trị hợp đồng là 34.496.000.000 đồng. Bà P có hỏi lý do sao bà M yêu cầu ký hợp đồng mới này thì bà M nói vẫn đồng ý nợ bà P số tiền là 9.828.616.000 đồng nhưng nay nhờ bà P ký lại hợp đồng số 25

sau lên số tiền là 34.496.000.000 đồng để cung cấp cho phía Xí nghiệp Tây Đô do ông Nguyễn Văn An làm giám đốc để Xí nghiệp Tây Đô chuyển trả số tiền 34.496.000.000 đồng cho Công ty của bà M và bà M sẽ T toán số tiền còn nợ trên lại cho bà P. Sau đó, nhiều lần bà P yêu cầu bà M trả số tiền trên thì bà M luôn hứa hẹn, kéo dài thời gian chiếm dụng nguồn vốn của bà P và bà M nói là do Xí nghiệp Tây Đô chưa chuyển trả cho phía bà M. Tuy nhiên, theo như bà P tìm hiểu thì phía Xí nghiệp Tây Đô đã T toán đầy đủ số tiền 34.496.000.000 đồng cho phía Công ty của bà M.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là Công ty và bà M liên đới trả số tiền bơm cát và tiền lãi theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

- Yêu cầu trả tiền bơm cát là 9.828.616.000 đồng;
- Yêu cầu trả tiền lãi Th từ ngày 01/02/2016 đến ngày 31/12/2016, tổng cộng 11 tháng và thành tiền là: $9.828.616.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 810.860.820 \text{ đồng}$. Đồng thời, Th từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/11/2020, tổng cộng 46 tháng và thành tiền là: $9.828.616.000 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times 46 \text{ tháng} = 3.766.129.066 \text{ đồng}$. Ngoài ra, Th từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/6/2022, tổng cộng 29 tháng và thành tiền là: $9.828.616.000 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times 29 \text{ tháng} = 2.374.298.759 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng cộng lãi là 6.951.288.645 đồng. Ngoài ra, còn yêu cầu Th lãi phát sinh tiếp cho đến khi kết thúc vụ kiện với mức lãi suất là 0.833%/tháng.

Đối với việc bị đơn trình bày là sau khi đối chiếu công nợ với số tiền là 9.828.616.000 đồng thì phía bị đơn có trả thêm cho nguyên đơn được 04 lần với tổng số tiền là 4.310.000.000 đồng nên nay chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền là 5.518.616.000 đồng. Đối với việc này nguyên đơn xác định là không có, 04 lần mà bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn là giữa bà P và bà M làm công việc khác không có liên quan gì đến số nợ trên và bà P đã trả lại cho bà M đầy đủ số tiền trên. Ngoài ra, nguyên đơn không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

Theo ý kiến tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Văn M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây dựng Thương Mại T T và bà Lê Thị M trình bày:

Khoảng tháng 09/2013, trong quan hệ làm ăn ông Phạm Trung T chồng bà P chủ doanh nghiệp vừa là Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Trung nghĩa, có quen biết với ông Nguyễn Văn An là giám đốc Xí nghiệp Tây Đô thuộc Công ty

TNHH MTV 622 - Quân khu 9, hai bên gặp gỡ bàn bạc thỏa thuận về việc hợp đồng thi công bơm cát san lấp mặt bằng công trình Kho vũ khí đạn Quân khu 9 hướng Đồng Tháp, tại xã Mỹ Quý, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, em ông An là ông Nguyễn Văn Thảo là người giới thiệu ông T gặp ông An thỏa thuận bơm cát công trình để được hưởng hoa hồng 1.000 đồng/m³ cát, nhưng Xí nghiệp Tây Đô không trực tiếp ký hợp đồng với Doanh nghiệp, mà ông An dẫn ông T đến gặp bà M là Giám đốc công ty TNHH MTV XD TM T T (Lúc đó, bà M mới biết ông T) để Xí nghiệp Tây Đô ký hợp đồng với Công ty, sau đó Công ty ký tiếp hợp đồng trung gian với Doanh nghiệp, hợp đồng số 25/HĐKT.2013 ngày 25/9/2013. Tổng giá trị hợp đồng là: 616.000m³ x 56.000 đồng/m³ = 34.496.0000 đồng. Hiện nay công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty và Doanh nghiệp (Trực tiếp là bà M và ông T) đều bị ông An lừa đảo, bằng thủ đoạn chuyển tiền cho Công ty của bà M vượt tiến độ thi công công trình rồi yêu cầu hoàn lại cho Xí nghiệp Tây Đô quản lý. Còn đối với Doanh nghiệp thì ông An dùng lời lẽ ngon ngọt hứa hẹn thuyết phục ông T, cho Xí nghiệp Tây Đô chậm chuyển tiền T toán thi công trình cho Doanh nghiệp và được sự đồng ý của ông T và cuối cùng ông An bội T giạt nợ nên dẫn đến còn nợ lẫn nhau như hiện nay.

Sau khi phát hiện hành vi lừa đảo của ông An, bà M đã làm đơn tố giác hành vi phạm tội của ông An đến Thường vụ Đảng ủy Bộ Tư lệnh Quân khu 9 và Cơ quan Điều tra Hình sự Quân khu 9. Thường vụ Đảng ủy Bộ Tư lệnh Quân khu 9 đã chỉ đạo T tra Quốc phòng Quân khu 9, tiến hành T tra toàn diện Xí nghiệp Tây Đô và có Kết luận T tra số 2048/KL-BTL ngày 08/12/2016, xét thấy hành vi của ông Nguyễn Văn An có dấu hiệu phạm vào 03 tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999; “Tham ô tài sản” theo quy định tại Điều 278 của Bộ luật hình sự năm 1999; “Lạm dụng T nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Chiếm đoạt tiền do Công ty hoàn lại cho Xí nghiệp Tây Đô). Đồng thời, Cơ quan T tra Quốc phòng, chuyển hồ sơ có dấu hiệu tội phạm sang Cơ quan Điều tra Hình sự Quân khu 9 để giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay, Tòa án Quân sự Trung ương đã xét xử phúc thẩm xong.

Đối với việc nguyên đơn căn cứ vào giá trị hợp đồng 600.000m³ x 47.000đồng/m³ = 28.200.000.000 đồng, rồi tự bịa ra những con số như nhận tiền

T toán qua chuyển khoản, nhận trực tiếp tiền mặt và cuối cùng cho Công ty số tiền 2.343.384.000 đồng và tự nâng thêm khối lượng cát ngoài hợp đồng là 16.000m^3 cát nền x 47.000 đồng = 752.000.000 đồng, rồi yêu cầu Công ty T toán số tiền 9.828.616.000 đồng, nêu như thế là không đúng sự thật. Bởi vì: Th đến thời điểm 31/12/2015, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ (Thông qua Xí nghiệp Tây Đô), căn cứ theo hợp đồng và kết quả thi công 616.000m^3 x 56.000 đồng/ m^3 = 34.496.000.000 đồng, số tiền đã T toán 24.667.384.000 đồng, giá trị còn lại 9.828.616.000 đồng. Nếu nguyên đơn khởi kiện bị đơn căn cứ vào giá trị hợp đồng 28.200.000.000 đồng và không thể đối chiếu công nợ xác định số tiền bị đơn chưa T toán là 9.828.616.000 đồng.

Còn vì sao có một công trình, một đối tác lại có 02 hợp đồng có giá trị khác nhau là vì theo thỏa thuận miệng giữa bà M với ông An, thì Công ty ký hợp đồng trung gian chịu trách nhiệm tập hợp chứng từ đầu vào, xuất hóa đơn đầu ra hưởng hoa hồng, cho nên từ việc thỏa thuận giá cả, đến soạn thảo hợp đồng và đối chiếu công nợ, đều do Xí nghiệp Tây Đô thực hiện (Việc này ông T biết rất rõ). Do đó, lần đầu Xí nghiệp Tây Đô soạn hợp đồng giữa Công ty với Doanh nghiệp với giá trị 600.000m^3 x 47.000 đồng/ m^3 = 28.200.000.000 đồng, hợp đồng được ký kết, nhưng sau đó ông T, đại diện Doanh nghiệp phát hiện chưa đúng khối lượng và giá trị, nên yêu cầu ông An hủy, hai bên đồng ý và tiến hành ký lại hợp đồng có giá trị 34.496.000.000 đồng do Xí nghiệp Tây Đô soạn và trên thực tế hai bên tổ chức thực hiện hợp đồng có giá trị là 34.496.000.000 đồng (Trong đó, đơn giá tăng lên 56.000đồng/ m^3 là do cộng thêm tiền công bơm là 9.000 đồng/ m^3). Có biên bản xác nhận khối lượng T toán giai đoạn 1, giai đoạn 2, giai đoạn 3 và biên bản đối chiếu công nợ kèm theo. Ngoài ra, trước 02 hợp đồng trên thì hai bên có ký 01 hợp đồng với đơn giá 47.000 đồng/ m^3 , giá trị hợp đồng hơn 5.000.000.000 đồng. Hợp đồng này do phía nguyên đơn đang giữ nên phía bị đơn không thể cung cấp được cho Tòa án.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty chuyển tiền T toán công trình cho Doanh nghiệp, Doanh nghiệp xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty thì bà M phát hiện không đúng theo giá trị hợp đồng, nên yêu cầu Doanh nghiệp dừng không thực hiện theo hợp đồng giá trị 28.200.000.000 đồng và T lý giữa chừng, để thực hiện theo hợp đồng có giá trị 34.496.000.000 đồng.

Sau đó, Công ty tiếp tục chuyển khoản cho Doanh nghiệp thêm 04 lần, cụ thể: Ngày 24/4/2016 Công ty đã chuyển khoản trả vào tài khoản ngân hàng của

Doanh nghiệp với số tiền là 1.190.000.000 đồng; Ngày 12/9/2016 Công ty đã chuyển khoản trả vào tài khoản ngân hàng của Doanh nghiệp với số tiền là 600.000.000 đồng; Ngày 25/11/2016 Công ty đã chuyển khoản trả vào tài khoản ngân hàng của Doanh nghiệp với số tiền là 1.920.000.000 đồng; Tổng cộng: 4.310.000.000 đồng. Như vậy, tổng hai khoản đã T toán được là 28.977.384.000 đồng. Do đó, Th đến nay Công ty còn nợ Doanh nghiệp số tiền 5.518.616.000 đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phía bị đơn có ý kiến như sau: Nếu như nguyên đơn thừa nhận thực hiện theo hợp đồng có giá trị 34.496.000.000 đồng thì bị đơn thống nhất trả lại cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 5.518.616.000 đồng. Nếu nguyên đơn không thừa nhận thực hiện theo hợp đồng có giá trị 34.496.000.000 đồng mà theo hợp đồng có giá trị 28.200.000.000 đồng thì bị đơn không đồng ý trả theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì như trình bày phần trên thì nếu giá trị hợp đồng là 28.200.000.000 đồng thì bị đơn đã T toán cho nguyên đơn dư nên không có chuyện bị đơn còn nợ nguyên đơn mà ngược lại nguyên đơn còn nợ lại bị đơn. Đối với số tiền dư này thì bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không yêu cầu nguyên đơn T toán lại số tiền dư này. Ngoài ra, bị đơn không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

Tại quyết định của bản án sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa - Buộc Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại T T và bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa số tiền nợ cung ứng vật tư cát nền san lấp mặt bằng là 9.828.616.000 đồng và tiền lãi Th đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.208.979.000 đồng. Tổng cộng: 16.037.595.000 đồng (Mười sáu tỷ, không trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 14/7/2022 Bà Lê Thị M và Công ty TNHH MTV Xây Dựng – Thương Mại T T là bị đơn kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Sửa bản án kinh doanh thương mại số: 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn đã T toán cho nguyên đơn tổng cộng 28.977.384.000đồng trong khi nguyên đơn yêu cầu trả nợ theo hợp đồng có tổng giá trị là 28.952.000.000đồng.

Không đồng ý trả tiền lãi chậm T toán cho nguyên đơn, vì bị đơn đã T toán cho nguyên đơn số tiền lớn hơn tổng giá trị hợp đồng mà nguyên đơn đã làm căn cứ khởi kiện 28.977.384.000đ/28.952.000.000đồng và nguyên đơn không xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn bằng số tiền mà bị đơn đã T toán cho nguyên đơn.

Không đồng ý buộc Lê Thị M liên đới với Công ty TNHH MTV Xây Dựng – Thương Mại T T trả nợ cho Doanh nghiệp Trung Nghĩa.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV Xây Dựng – Thương Mại T T là ông Lê Văn M và bà Lê Thị M thay đổi kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười với những căn cứ: Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa khởi kiện không đúng với khoản 3 Điều 185 Luật doanh nghiệp 2014 và khoản 3 Điều 190 Luật doanh nghiệp 2020; bà Lê Thị P chủ doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa với tư cách nguyên đơn mới đúng; dẫn đến doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa ủy quyền cho anh T là vi phạm tố tụng. Đồng thời phát sinh chứng cứ mới do bị đơn cung là giấy xác nhận của ông Phạm Trung T chồng của bà P là Cty T T còn nợ 5,7 tỷ đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị P chủ doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa là ông Nguyễn Hồng T: không đồng theo yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH MTV Xây Dựng – Thương Mại T T là ông Lê Văn M và bà Lê Thị M.

Luật sư Nguyễn Huy K bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày:

Công ty T T chỉ yêu cầu hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười và đình chỉ giải quyết vụ án;

Về tố tụng: Căn cứ vào Khoản 3, Điều 185 Luật Doanh Nghiệp năm 2014, khoản 3 Điều 198 Luật Doanh Nghiệp năm 2020 thì bà P mới có quyền khởi kiện, Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa không có quyền khởi kiện; tương tự Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng T không có công chứng, chứng thực mà chỉ có đóng dấu của doanh nghiệp là không phù hợp pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét biên bản đối chất ngày 26/9/1017 (BL 541) giữa bà M với ông Phạm Trung T là chồng của bà P có thừa nhận 616.000m³ với giá 56.000đ/m³; hai bên thừa nhận số tiền 9.828.616.000 đồng công ty T T còn nợ doanh nghiệp Trung Nghĩa theo biên bản đối chiếu công nợ ngày ngày 31/12/2015 nên không cần chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; doanh nghiệp Trung Nghĩa cho rằng đã cho công ty T T 2.343.384.000 đồng là không có căn cứ; Biên nhận ngày 26/11/2016 do ông Trung T xác nhận công ty T T chỉ còn nợ doanh nghiệp Trung Nghĩa 5.700.000.000 đồng phù hợp với công văn của cơ quan Điều tra; từ ngày đối chiếu công nợ (31/12/2015) đến ngày khởi kiện (30/9/2019) đã hơn 3 năm là đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu Th lai của doanh nghiệp Trung Nghĩa là trái quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười và đình chỉ giải quyết vụ án.

Luật sư Lê Anh T bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày: Thống nhất lời trình bày của luật sư K. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc ông Trung T là người nhân danh của doanh nghiệp Trung Nghĩa trong bản T lý hợp đồng ngày 31/12/2015.

Luật sư Lê Ngọc T bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày: Tuy có thiếu sót về xác định tư cách đương sự nhưng không làm thay đổi yêu cầu của nguyên đơn; việc yêu cầu áp dụng thời hiệu tại phiên tòa phúc là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; ông Phạm Trung T là chồng của bà Lê Thị P nên không thể làm đại diện cho bà P cũng như không làm đại diện cho doanh nghiệp tư Trung Nghĩa khi không có văn bản ủy quyền của bà P. Do đó,

các văn bản của ông Trung T ký có liên quan đến vụ án này không có giá trị về mặt pháp lý nên bà P không có nghĩa vụ thực hiện. Từ những lý do nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng phúc thẩm, Thư ký phiên tòa

Hội đồng phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết phúc thẩm vụ việc.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án

Bị đơn bà Lê Thị M đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên xây dựng Thương mại T T và cá nhân bà Lê Thị M kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bị đơn đã T toán cho nguyên đơn tổng cộng 28.977.384.000 đồng. Trong khi nguyên đơn yêu cầu trả nợ theo hợp đồng có tổng giá trị là 28.952.000.000 đồng. Không đồng ý trả tiền lãi chậm T toán cho nguyên đơn, vì bị đơn đã T toán cho nguyên đơn số tiền lớn hơn tổng giá trị hợp đồng mà nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện 28.977.384.000 đồng/28.952.000 đồng và nguyên đơn không xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn bằng số tiền mà bị đơn đã T toán cho nguyên đơn. Không đồng ý buộc cá nhân bà Lê Thị M liên đới chịu trách nhiệm với công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại T T trả nợ cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Văn M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị M là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên xây dựng Thương mại T T và cá nhân bà Lê Thị M thay đổi kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, lý do: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm

trọng về tố tụng, cụ thể xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn không đúng, văn bản ủy quyền giữa nguyên đơn là Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa và ông Nguyễn Hồng T là không phù hợp vì Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa không có tư cách pháp nhân nên việc Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa ủy quyền cho ông T theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2019 là trái quy định pháp luật.....

Nhận thấy:

Nguyên đơn và bị đơn có thực hiện ký kết với nhau 03 hợp đồng kinh tế V/v cung ứng vật tư cát nền san lấp cùng số 25/HĐKT.2013, cùng ngày 25/9/2013. Các đương sự đều thống nhất trình bày đến ngày 31/12/2015 (Dương lịch), hai bên đối chiếu công nợ thì phía Công ty còn nợ tiền bơm cát của Doanh nghiệp với số tiền là 9.828.616.000 đồng. Đồng thời, khối lượng cát mà Doanh nghiệp đã thực hiện trên thực tế và hai bên đã thống nhất nghiệm thu là 616.000m³. Bị đơn Công ty TNHH một thành viên xây dựng Thương mại T T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả số tiền còn nợ theo bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 cho doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa. Vì vậy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa, buộc Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại T T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa số tiền nợ cung ứng vật tư cát nền san lấp mặt bằng là 9.828.616.000 đồng và tiền lãi Th đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.208.979.000 đồng. Tổng cộng: 16.037.595.000 đồng là phù hợp.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung như sau:

Vi phạm về tố tụng: Xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn là Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa là không đúng quy định của pháp luật, bởi căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 190 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về quản lý doanh nghiệp tư nhân: *“Chủ doanh nghiệp tư nhân là người đại diện theo pháp luật, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật”*. Như vậy, theo quy định trên thì chỉ có chủ doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa là bà Lê Thị P – Chủ Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa mới có quyền khởi kiện và tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, còn Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa không có

quyền khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận tư cách tham gia tố tụng nguyên đơn của Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa được quyền khởi kiện trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

Vi phạm về nội dung: Đối với trách nhiệm liên đới trả nợ của cá nhân bà Lê Thị M căn cứ hợp đồng ký kết giữa hai bên và biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 thể hiện bên mua là Công ty TNHH MTV XDTM T T có bà Lê Thị M là người đại diện và bên bán là Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa có bà Lê Thị P là người đại diện. Việc ký kết hợp đồng và chốt nợ không liên quan đến cá nhân bà Lê Thị M. Do đó, cá nhân bà M không liên quan đến khoản tiền nợ giữa Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa và Công ty TNHH MTV XDTM T T. Vì vậy, bản án sơ thẩm buộc cá nhân bà M liên đới cùng công ty TNHH MTV XDTM T T trả tiền cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa là không phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung. Các vi phạm trên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy bản án sơ thẩm số: 02/2022/KDTM-ST, ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của các luật sư, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét ngày 14/7/2022 Bà Lê Thị M và Công ty TNHH MTV Xây Dựng – Thương Mại T T là bị đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười là còn trong thời hạn luật định được xem là hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV Xây Dựng – Thương Mại T T và bà Lê Thị M thay đổi yêu cầu kháng cáo là hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp

Mười. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Hội đồng xét xử xét thấy: Về tư cách đương sự, Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xác định Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa, người đại diện theo pháp luật bà Lê Thị P là chưa chính xác. Theo quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định “Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 190 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về quản lý doanh nghiệp tư nhân: “*Chủ doanh nghiệp tư nhân là người đại diện theo pháp luật, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật*”. Do đó, phải xác định bà Lê Thị P là chủ Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn mới đúng nên cần điều chỉnh lại tư cách của nguyên đơn như đã nhận định trên; tương tự nên việc Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa ủy quyền cho anh T cũng không chính xác. Việc thiếu sót này không làm thay đổi bản chất của nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp pháp luật từ cụm từ “Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa” thành cụm từ “bà Lê Thị P là chủ Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa”. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Đối với việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp được quy định điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự: “*Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết*”. Ngoài ra, các nội dung khác, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M và Công ty TNHH MTV Xây Dựng – Thương Mại T T do bà Lê Thị M làm đại diện theo pháp luật.

[3]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử: Buộc Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại T T và bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị P chủ Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa số tiền nợ cung ứng vật tư cát nền san lấp mặt bằng là 9.828.616.000 đồng và tiền lãi Th đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.208.979.000 đồng. Tổng cộng: 16.037.595.000 đồng (Mười sáu tỷ, không trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

[4]. Xét trình bày của các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5]. Xét trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[6]. Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[7]. Do yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương Mại T T không được chấp nhận nên bà Lê Thị M và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương Mại T T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8]. Các phần còn lại của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương Mại T T về yêu cầu hủy toàn bộ bản

án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P chủ Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa.

- Buộc Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại T T, người đại diện theo pháp luật là bà Lê Thị M và bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị P chủ Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa số tiền nợ cung ứng vật tư cát nền san lấp mặt bằng là 9.828.616.000 đồng và tiền lãi Th đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.208.979.000 đồng. Tổng cộng: 16.037.595.000 đồng (Mười sáu tỷ, không trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí sơ thẩm

- Bà Lê Thị P chủ Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn lại cho bà P chủ Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa 58.915.000 đồng (Năm mươi tám triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002572, ngày 06 tháng 8 năm 2019 và 2.324.000 đồng (Hai triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006599, ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại T T và bà Lê Thị M phải liên đới chịu 128.038.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà Lê Thị M phải chịu 2.000.000 đồng và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương Mại T T người đại diện theo pháp luật là bà Lê Thị M phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được trừ 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo các biên lai thu số 0007957, 0007958 cùng ngày 14/7/2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước